

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25 /2021/DS-ST

Ngày 05-11-2021

*V/v “Tranh chấp về thừa kế  
quyền sử dụng đất và tuyên bố  
bản di chúc là không hợp  
pháp”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ - TỈNH QUẢNG NGÃI**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Thanh Sang

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Hòa
2. Bà Bùi Thị Cẩm

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Hòa - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ*** tham gia phiên tòa: Trần Văn Hùng– Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 10 năm 2021 và ngày 05 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 24/2020/TLST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2020 về “tranh chấp về thừa kế tài sản và tuyên bố bản di chúc là không hợp pháp” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2021/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 03 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 34/2021/QĐST-DS, ngày 22 tháng 04 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 45/2021/QĐST-DS, ngày 21 tháng 5 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 60/2021/QĐST-DS, ngày 18 tháng 6 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 71/2021/QĐST-DS, ngày 16 tháng 7 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 80/2021/QĐST-DS, ngày 10 tháng 8 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 99/2021/QĐST-DS, ngày 07 tháng 9 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 113/2021/QĐST-DS, ngày 29 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Anh Nguyễn Huy T1 – Sinh năm 1998

Địa chỉ: Thôn M, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Ngọc A – sinh năm

1975. (Theo văn bản ủy quyền đề ngày 13/03/2021). Có mặt

Địa chỉ: Số 943 Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T2 – sinh năm 1973. Vắng mặt

Địa chỉ: T 1, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị T3 – sinh năm 1965

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh N – sinh năm 1963. Có mặt

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố A, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Theo văn bản ủy quyền đề ngày 31/01/2021

- Bà Nguyễn Thị C1 - sinh năm 1967. Có mặt

Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Nguyễn Thị Đ1 - sinh năm 1968. Có mặt

Địa chỉ: Thôn T, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Nguyễn Thị Thúy P1 - sinh năm 1975. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

- Bà Nguyễn Thị Như Q - sinh năm 2000. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Trần Thị Kim P2 – sinh năm 1978. Vắng mặt

- Anh Nguyễn Văn T4 – sinh năm 1998. Vắng mặt

- Anh Nguyễn Quốc V – sinh năm 2000. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: T1, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ủy ban nhân dân phường P

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Tấn Đ2 – Chủ tịch UBND phường P. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

Địa chỉ trụ sở: phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/01/2020, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung đề ngày 06/03/2020, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là anh Nguyễn Huy T1, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền có ông Huỳnh Ngọc A trình bày: Sinh thời ông, bà nội của anh Nguyễn Huy T1 là cụ Nguyễn Văn K (chết năm 2012), Nguyễn Thị C2 (chết năm 2017) có tạo lập một khu vườn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng có số thửa 91 tờ bản đồ số 01 xã P diện tích 1.814,0m<sup>2</sup>. Cụ K, cụ C2 có 05 người con là bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Văn B (ông B chết năm 2009) và ông Nguyễn Văn T2. Khi còn sống cụ K và cụ C2 có lập di chúc ngày 07/12/2010 chia tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa số 91 tờ bản đồ số 01 xã Phổ Minh cho các con, nay ông T2 và vợ là Trần Thị Kim P2 không chấp nhận chia theo di chúc của cha mẹ. Do đó anh T2 yêu cầu Tòa án chia thừa kế di sản của cụ K, cụ C2 là thửa đất số 91 tờ bản đồ số 01 xã P (nay là phường P, thị xã Đ)

theo di chúc lập ngày 07/12/2010. Đối với di chúc ngày 27/9/2006 không có chữ ký của cụ Nguyễn Thị C2, không có chữ ký của người viết giúp và khi lập di chúc thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ Nguyễn Văn K đã cấp đổi nhưng di chúc vẫn không thể hiện số thửa đã cấp đổi. Anh T1 yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố tờ Di chúc có nội dung cụ ông Nguyễn Văn K và cụ bà Nguyễn Thị C1 để lại tài sản cho ông Nguyễn Văn T2 và bà Trần Thị Kim P2 không đề ngày tháng năm lập di chúc và được UBND xã P (nay là phường P) chứng thực số 66, quyền số I TP/CC-SCT/HĐGD, ngày 27/9/2006 là di chúc không hợp pháp. Chia thừa kế quyền sử dụng đất theo di chúc ngày 07/12/2010 của cụ ông Nguyễn Văn K và cụ bà Nguyễn Thị C2 tại thửa đất số 91, tờ bản đồ số 01 xã P (nay là phường P), diện tích đo đạc thực tế 1.606,7m<sup>2</sup>. Trường hợp bản di chúc lập ngày 07/12/2010 cũng không hợp pháp thì anh T1 yêu cầu chia di sản của cụ K và cụ C2 diện tích 1.606,7m<sup>2</sup> cho 05 kỹ phần bằng nhau gồm anh Nguyễn Huy T1, chị Nguyễn Thị Như Q thừa kế thế vị nhận phần của ông B, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị Đ1 và ông Nguyễn Văn T2 theo quy định của pháp luật. Anh T1 yêu cầu nhận thừa kế phần đất phía Tây giáp với phần đất chia cho ông T2, trên phần đất anh T1 được nhận có công trình kiến trúc thì anh T1 yêu cầu ông T2 phải tháo dỡ; nhà và công trình trên đất chia cho ông T2, anh T2 không tranh chấp, thống nhất giao cho vợ chồng ông T2 quản lý, sử dụng và nhận phần di sản này; các cây lâu niên trên đất nằm trên phần đất ai được chia thì người đó hưởng, anh T1 không yêu cầu xem xét đến giá trị. Đối với diện tích đất thu hồi mở đường tránh Đông qua thị trấn Đ (nay là phường N) thu hồi 65,4m<sup>2</sup> khi còn sống cụ Khi đã nhận tiền bồi thường, anh T1 không có ý kiến gì. Đối với chi phí tổ tụng nguyên đơn đã tạm ứng, yêu cầu các đồng thừa kế hoàn trả lại cho nguyên đơn. Phần di sản được nhận không có đường đi thì nguyên đơn và các đồng thừa kế khác tự chừa đường đi vào phần đất được chia. Thửa đất số 91 (thửa đất cũ số 48, tờ bản đồ số 6 diện tích 1.384m<sup>2</sup>) được cân đối giao đất theo Nghị định 64-CP của Chính phủ hay không thì nguyên đơn không biết và nguyên đơn không có ý kiến hay yêu cầu gì về vấn đề này

*Tại bản tự khai ngày 17/03/2020, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Văn T2 trình bày:* Cha mẹ của ông là cụ Nguyễn Văn K (chết năm 2013), Nguyễn Thị C2 (chết năm 2017) có tạo lập một thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng có số thửa 91 tờ bản đồ số 01 xã P diện tích 1.814,0m<sup>2</sup>. Cụ K, cụ C2 có 05 người con là bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Văn B (ông B chết năm 2009) và ông Nguyễn Văn T2. Khi cha mẹ ông còn sống đã lập di chúc ngày 27/9/2006 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã P với nội dung để lại toàn bộ thửa đất số 91 tờ bản đồ số 01 xã P diện tích 1.814,0m<sup>2</sup> và tài sản trên thửa đất này cho vợ chồng ông. Thời điểm lập di chúc cha ông biết chữ, ký vào

di chúc; mẹ ông không biết chữ nên đã áp chỉ; chữ viết trong di chúc do ông Phạm Văn A- Công chức Tư pháp xã P viết giúp. Sau đó cha mẹ ông không lập di chúc nào khác để lại tài sản cho ông. Năm 2012 mở đường tránh đông qua thị trấn Đ, Ủy ban nhân dân huyện Đ (nay là thị xã Đ) có thu hồi diện tích 65,40m<sup>2</sup> của thửa đất 91, tờ bản đồ 1 của cha mẹ ông; cha mẹ ông bà là người nhận tiền bồi thường (Quyết định thu hồi đất đã thất lạc). Diện tích thực tế của thửa đất số 91 sau khi thu hồi còn lại 1.748,6m<sup>2</sup> nhưng chưa được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng với diện tích thực tế. Đến năm 2019, ông có đến UBND xã P làm văn bản kê khai thừa kế và cung cấp di chúc cho UBND xã P. Ngày 30/12/2019, UBND xã P có chứng thực vào Văn bản kê khai di chúc. Trong thời gian kê khai nhận di sản thì bà Nguyễn Thị Thúy P1 (vợ ông Nguyễn Văn B), con ông B và các chị Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị T3 tranh chấp phân chia tài sản của cha mẹ ông. Từ khi sống chung với cha mẹ ông bà; cha mẹ ông bà có đổ đất nâng nền (bồi trúc) còn ông thì không bồi trúc gì đối với đất. Các con của ông từ nhỏ đến lớn sống với ông đi học không có đóng góp việc tạo lập nên đất và tài sản trên đất tranh chấp. Từ khi cha mẹ ông T2 chết, thuê quyền sử dụng đất ông T2 là người đóng thuế. Việc nguyên đơn và các chị của ông cho rằng vào ngày 07/12/2010, cha mẹ ông có lập di chúc chia di sản thừa đất số 91, tờ bản đồ số 1 diện tích 1.814m<sup>2</sup>; ông không biết. Nay anh Nguyễn Văn T1 yêu cầu Tòa án chia di sản của cha mẹ ông theo di chúc năm 2010 ông không đồng ý.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Chắc, bà Nguyễn Thị Diệu và ông Huỳnh N (đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T3) trình bày:* cụ Nguyễn Văn K (chết năm 2012), Nguyễn Thị C1 (chết năm 2017) là cha mẹ của các bà; cha mẹ của các bà có 05 người con như đại diện của nguyên đơn và bị đơn đã trình bày. Sinh thời cha mẹ của các bà có tạo lập một thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng có số thửa 91 tờ bản đồ số 01 xã P diện tích 1.814,0m<sup>2</sup>; khi còn sống cha mẹ đã có di chúc ngày 07/12/2010 chia thửa đất này cho các con, nhưng nay vợ chồng ông T2, bà P2 chiếm lấy hết không đồng ý chia theo di chúc. Do đó các bà yêu cầu tuyên bố di chúc ngày 27/9/2006 là không hợp pháp và các bà yêu cầu Tòa án chia thừa kế thửa đất theo di chúc ngày 07/12/2010 như yêu cầu của nguyên đơn. Các bà yêu cầu chia di chúc phần đất trồng phía Tây của thửa đất đo đạc thực tế 1.606,7m<sup>2</sup> cho nguyên đơn và các bà; nhà và công trình trên đất các bà không tranh chấp, thống nhất giao cho vợ chồng ông T2 quản lý, sử dụng và nhận phần di sản này; các cây lâu niên trên đất nằm trên phần đất ai được chia thì người đó hưởng, các bà không yêu cầu xem xét đến giá trị. Đối với diện tích đất thu hồi mở đường tránh Đông qua thị trấn Đ thu hồi 65,40m<sup>2</sup> khi còn sống cụ Khi đã nhận tiền bồi thường, các bà không có ý kiến gì. Đối với chi phí tổ tụng nguyên đơn đã tạm ứng, yêu cầu các đồng thừa kế hoàn trả lại cho nguyên đơn, các bà đồng ý. Phần di sản được nhận không có đường đi thì nguyên đơn và các đồng thừa kế khác tự chữa đường đi vào phần đất được chia. Trường hợp bản di chúc lập ngày 07/12/2010 cũng không hợp pháp thì các bà yêu cầu chia toàn bộ thửa đất cho các

đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Các bà và anh Nguyễn Huy T1 tự thỏa thuận mở lối đi vào diện tích đất tranh chấp.

*Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thúy P1 trình bày:*

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn B (ông B chết năm 2009), cụ Nguyễn Văn K (chết năm 2013), Nguyễn Thị C2 (chết năm 2017) là cha mẹ chồng của bà. Cha mẹ chồng của bà có 05 người con như đại diện của nguyên đơn và bị đơn đã trình bày. Sinh thời cha mẹ chồng của bà có tạo lập một thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng có số thửa 91 tờ bản đồ số 01 xã P diện tích 1.814,0m<sup>2</sup>; khi còn sống cha mẹ đã có di chúc ngày 07/12/2010 chia thửa đất này cho các con, nhưng nay vợ chồng ông T2, bà P2 chiếm lấy hết không đồng ý chia theo di chúc cho con của bà. Bà thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn, bà không có ý kiến gì. Bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà.

*Tại bản tự khai ngày 17/03/2020, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim P2 trình bày:*

Bà là vợ ông Nguyễn Văn T2, vợ chồng bà từ trước đến nay ở trên thửa đất số: 91 tờ bản đồ số 01 xã P với cha mẹ chồng; sau khi cha mẹ chết đến nay vợ chồng bà tiếp tục sống trên thửa đất này và lo cúng giỗ cha mẹ; khi cha mẹ còn sống có lập di chúc cho vợ chồng bà thửa đất này. Nay bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đồng ý với ý kiến của chồng bà là ông Nguyễn Văn T2.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Như Q trình bày:* Chị là con của ông Nguyễn Văn B. Chị yêu cầu chia thừa kế di sản của ông, bà nội là cụ Nguyễn Văn K (chết năm 2013), Nguyễn Thị C2 (chết năm 2017) như nguyên đơn yêu cầu; phần di sản của chị được chia, chị thống nhất giao cho anh Nguyễn Huy T1 nhận, chị không có yêu cầu gì thêm. Chị đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Quốc V trình bày:* Các anh là con của ông Nguyễn Văn T2, bà Trần Thị Kim P2, đang sinh sống trên thửa đất đang tranh chấp thừa kế; các anh không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, các anh đồng ý theo ý kiến của cha mẹ và không có yêu cầu gì.

*Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 23/02/2021, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân phường P có ông Võ Tấn Đ2 trình bày:* Qua kiểm tra hồ sơ cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP của Chính phủ và theo Quyết định số 1524/QĐ-UB, ngày 05/9/1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi hướng dẫn thực hiện theo Nghị định 64/CP của Chính phủ thì tổ chức giao đất thực địa chủ yếu dựa trên điều chỉnh giữa hộ thiếu và hộ thừa. Hộ có đất vườn thừa thì diện tích được giao thì không nhận ngoài đồng theo điểm e Điều 6 Quyết định 1524/QĐ-UB ngày 05/9/1994 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Theo hồ sơ lưu trữ (chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt) thì hộ ông Nguyễn Văn K được cân đối theo Nghị định 64/CP thửa đất ruộng 689, thể hiện hạng 2 diện tích là 1.500m<sup>2</sup>, diện tích hạng 3 thửa đất số 198 là 1.112m<sup>2</sup>, thổ cư 572m<sup>2</sup>, tổng diện tích

3.184m<sup>2</sup>. Hồ sơ không thể hiện cụ thể thửa đất số 48 được cân đối như thế nào. Việc nguyên đơn yêu cầu tuyên bố di chúc đề ngày 27/9/2006 có xác nhận của UBND xã P là không hợp pháp thì UBND phường P đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vì bận công việc, ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ tại phiên tòa:

Về chấp hành pháp luật: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ đúng pháp luật. Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan còn lại chưa thực hiện đảm bảo quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 653, 655, 656, 658 BLDS năm 2005 (nay là Điều 631, 633, 634, 636 BLDS năm 2015). Căn cứ các Điều 618, 623, 649, 650, 651, 652, 660 BLDS năm 2015. Căn cứ Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Huy T1. Tuyên bố bản di chúc (không ghi ngày tháng năm lập) được UBND phường Phổ Minh chứng thực ngày 27/9/2006 là không hợp pháp. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T1 về yêu cầu chia di sản thừa kế theo bản di chúc lập ngày 07/12/2010. Tuyên bố bản di chúc lập ngày 07/12/2010 là không hợp pháp.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Chia di sản của K, cụ C2 để là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 91, tờ bản đồ số 01, phường P theo pháp luật. Chia 1.606,7 m<sup>2</sup>: 6 kỷ phần = 267,7 m<sup>2</sup> (33,3 m<sup>2</sup> đất ở và 234,4 m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác). Trong đó bà T3, bà C1, bà Đ1 mỗi người được nhận 267,7 m<sup>2</sup> (33,3 m<sup>2</sup> đất ở và 234,4 m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác). Anh T1, chị Q được nhận 267,7 m<sup>2</sup> (33,3 m<sup>2</sup> đất ở và 234,4 m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác). Ghi nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị Như Q về việc giao lại phần di sản mà chị được hưởng cho anh T1 được nhận. Ông T2 được nhận 02 kỷ phần (01 kỷ phần công sức tôn tạo, giữ gìn di sản) là 535,4 m<sup>2</sup> (66,6 m<sup>2</sup> đất ở và 468,8 m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác).

Đối với di sản là tài sản gắn liền với đất trên thửa đất 91 của cụ K, cụ C2 (nhà cửa, vật kiến trúc...) các bên không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Các bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần di sản mà mình được nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Anh Nguyễn Huy T1 có đơn khởi kiện tranh chấp “tranh chấp về thừa kế tài sản và tuyên bố bản di chúc là không hợp pháp” với ông Nguyễn Văn T2 có địa chỉ tại t 1, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

[1.2] Nguyên đơn anh Nguyễn Huy T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa. Bà Nguyễn Thị Thúy P1, chị Nguyễn Thị Như Q, Ủy ban nhân dân phường P vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Nguyễn Văn T1, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim P2, anh Nguyễn Quốc V, anh Nguyễn Văn T4 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung vụ án

[2.1] Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

[2.1.1] Về di sản thừa kế: Các đương sự đều thừa nhận sinh thời, cụ Nguyễn Văn K2 (sinh năm 1930) và cụ Nguyễn Thị C2 (sinh năm 1931) có tạo lập được một khu vườn đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 48, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.364 m<sup>2</sup> tại xã P vào ngày 30/12/1999. Năm 2006 được cấp đổi lại thành thửa đất số 91, tờ bản đồ số 01 xã P, diện tích 1.814m<sup>2</sup> mang tên cụ K, cụ C, diện tích đo đạc thực tế 1.606,7m<sup>2</sup>, nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Mặt khác, theo đơn đăng ký quyền sử dụng đất, đơn xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều thể hiện nguồn gốc đất là do ông bà lưu hạ (cha mẹ để lại) và thửa đất này cũng có trong sổ mục kê đất đai, sổ địa chính. Do đó, có căn cứ xác định quyền sử dụng đất tại số 91, tờ bản đồ số 01 xã P (nay là phường P) là di sản thừa kế của cụ K, cụ C2 để lại.

[2.2.2] Về xác định thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện: Các đương sự thừa nhận, cũng như theo giấy chứng tử thể hiện cụ K chết ngày 13/3/2012 và cụ Có chết ngày 24/10/2017. Do đó, thời điểm mở thừa kế của cụ K là ngày 13/3/2012 và thời điểm mở thừa kế của cụ C2 là ngày 24/10/2017. Do đó, thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế vẫn còn theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2.3] Về hàng thừa kế: Các đương sự thừa nhận cụ Khi và cụ Có có 05 người con chung, gồm: bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn T2. Ngoài ra, không có con riêng, con nuôi nào khác. Hiện nay, bà T3, bà C1, bà Đ2, ông T2 còn sống. Ông Nguyễn Văn B đã chết

ngày 14/08/2009, ông B có 02 người con là anh Nguyễn Huy T và chị Nguyễn Thị Như Q là thừa kế thế vị của ông B theo Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất hiện nay của cụ K, cụ C2 gồm có bà T3, bà C1, bà Đ1 và ông T2. Hàng thừa kế thế vị của ông B gồm: anh T1 và chị Q.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu tuyên bố bản di chúc xác nhận ngày 27/9/2010 là không hợp pháp và yêu cầu chia chia di sản thừa kế theo di chúc ngày 07/12/2010 của nguyên đơn: Nguyên đơn khai rằng: Khi còn sống cụ K và cụ C2 có lập di chúc ngày 07/12/2010 chia tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa số 91 tờ bản đồ số 01 xã P cho các con nên yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ K, cụ C2 có đối với thửa đất số 91 tờ bản đồ số 01 xã P (nay là phường P) theo bản di chúc lập ngày 07/12/2010. Cụ C2 là người biết chữ nhưng bản di chúc được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực ngày 27/9/2006 không có chữ ký của cụ C2 và chữ ký của người viết giúp, do đó yêu cầu Tòa án tuyên bố bản di chúc này là không hợp pháp. Trường hợp Tòa án xác định cả 02 bản di chúc đều không hợp pháp thì yêu cầu chia di sản theo pháp luật cho 05 đồng thừa kế. Còn phía bị đơn cho rằng ngày 27/9/2006 cụ K, cụ C2 lập di chúc thừa kế để lại quyền sử dụng đất nêu trên cho phía bị đơn nên bị đơn không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn; những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn gồm bà T3, C1, Đ1 (con cụ K, cụ C2), bà P1, chị Q (vợ, con ông B) thống nhất theo yêu cầu của nguyên đơn. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn gồm bà P2, anh T4, anh V (vợ con ông T2) thống nhất theo ý kiến của ông T2, không đồng ý chia di sản theo di chúc năm 07/10/2010 mà nguyên đơn yêu cầu.

Xét di chúc lập không đề ngày được UBND xã P chứng thực ngày 27/9/2006, thể hiện người lập di chúc cụ Nguyễn Văn K, cụ Nguyễn Thị C2, người thừa kế ông Nguyễn Văn T2, bà Trần Thị Kim P2, tài sản thừa kế nhà ở, đất ở theo giấy chứng nhận số 00780 QSDĐ/820/QĐUB(H) do UBND huyện Đ cấp ngày 30/12/1999; quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00862 QSDĐ/820/QĐ-UB(H) do UBND huyện Đ cấp ngày 30/12/1999. Di chúc do ông Phạm A- Công chức Tư pháp xã P ghi. Qua làm việc với ông Phạm A thì ông cho biết “ Ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị C2 có đến UBND xã P nhờ ông viết giúp di chúc, sau khi viết xong thì ông K có ký vào di chúc, bà C2 áp chỉ vào di chúc, trước mặt ông, không có đại diện UBND xã P, sau đó ông mới mang di chúc đến Chủ tịch UBND xã P chứng thực”. Như vậy, việc chứng thực là không đúng thủ tục lập di chúc tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn theo quy định tại Điều 658 của Bộ luật dân sự năm 2005. Cụ K, cụ C2 nhờ ông A viết giúp di chúc, nhưng không có ít nhất 02 người làm chứng và cũng không có chữ ký của 02 người làm chứng trong bản di chúc là không đúng quy định tại Điều 656 của Bộ luật dân sự năm 2005; di chúc

không có đầy đủ nội dung quy định tại Điều 653 Bộ luật dân sự năm 2005 và nội dung bản di chúc không rõ ràng, những người hàng thừa kế thứ nhất của cụ Khi, cụ Có không giải thích được. Như vậy, bản di chúc (không ghi ngày tháng năm lập) được UBND xã P chứng thực ngày 27/9/2006 vi phạm Điều 653, 655, 656, 658 Bộ luật dân sự năm 2005 nên bản di chúc này không hợp pháp. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố bản di chúc (không ghi ngày tháng năm lập) được UBND xã P (nay là phường P) chứng thực ngày 27/9/2006 không hợp pháp là có căn cứ.

Xét bản di chúc để lại quyền sử dụng đất ngày 07/12/2010, được đánh máy thể hiện: Địa điểm lập di chúc tại UBND xã P, người để lại di sản cụ Nguyễn Văn K, cụ Nguyễn Thị C2; di sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 91 tờ bản đồ số 01 xã P, diện tích 1.814,00m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A1418730 do UBND huyện Đ cấp ngày 08/01/2006; sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: H.01976 chia đều cho 05 con gồm Nguyễn Văn B chết (do Nguyễn Huy T1 nhận), Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị C1 và Nguyễn Thị Đ1, di chúc có chữ ký của cụ ông Nguyễn Văn K, cụ bà Nguyễn Thị C2. Có ông Huỳnh H (con rể) là người công bố di chúc; di chúc dù đề tại UBND xã P, nhưng không được công chức, chứng thực, không có người làm chứng. Về hình thức: Bản di chúc này có nhiều trang nhưng mỗi trang không được ghi số thứ tự là không đúng theo quy định tại Điều 653 Bộ luật dân sự năm 2005. Theo quy định tại Điều 655 Bộ luật dân sự năm 2005, người lập di chúc phải tự tay viết và ký vào bản di chúc. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thừa nhận cụ K, cụ C2 đều biết viết chữ, tuy nhiên khi lập di chúc cụ K, cụ C2 không tự tay viết di chúc mà nhờ người khác đánh máy giúp là không đúng theo quy định tại Điều 655 Bộ luật dân sự năm 2005. Mặt khác, bản di chúc này do người khác đánh máy, viết giúp nhưng trong bản di chúc cũng không có ít nhất 02 người làm chứng và cũng không có chữ ký của người làm chứng là không đúng theo quy định tại Điều 656 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Theo quy định tại Điều 656 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “ Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự viết bản di chúc thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc”. Như vậy, bản di chúc lập ngày 07/12/2010 đã vi phạm Điều 653, 655, 656 Bộ luật dân sự năm 2005 nên bản di chúc này cũng không hợp pháp. Vì vậy, yêu cầu chia di sản thừa kế theo bản di chúc ngày 07/12/2010 của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Qua xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc ngày 13/7/2020 thể hiện: Diện tích thửa đất 91, tờ bản đồ số 01, loại đất ONT có diện tích đo đạc thực tế do các đương sự thống nhất chỉ đo là 1.606,7m<sup>2</sup>; có các giới cận: Cận phía Đông giáp

đường bê tông; cạnh phía Tây giáp thửa 92 và thửa 64; cạnh phía Nam giáp đường nhựa; cạnh phía Bắc giáp thửa đất số 60, thửa 90 và thửa 89. Công trình, vật kiến trúc có trên đất: nhà cấp IV (ký hiệu g), diện tích xây dựng 40,4m<sup>2</sup>; kết cấu: Móng đá, tường gạch tô trát xi măng, sơn lăn màu, cửa bằng nhôm nhận kính; xà gồ bằng sắt, mái lợp tôn kẽm, trần đóng la phong nhựa, nền gạch men, tường áp gạch men cao 1,60m. Nhà cấp IV (ký hiệu g1), diện tích xây dựng 71,5m<sup>2</sup>; kết cấu: Móng đá, tường gạch tô trát xi măng, sơn lăn màu, cửa bằng nhôm nhận kính; xà gồ bằng sắt, mái lợp tôn kẽm, trần đóng la phong nhựa, nền gạch men, tường áp gạch men cao 1,60m. Nhà cấp IV (ký hiệu g2), diện tích xây dựng 22m<sup>2</sup>; kết cấu: Móng đá, tường gạch tô trát xi măng, sơn lăn màu, cửa bằng nhôm kính; xà gồ bằng sắt, mái lợp tôn proximăng, nền xi măng. Nhà bếp (ký hiệu g3), diện tích xây dựng 12,1m<sup>2</sup>; kết cấu: Móng đá tường gạch tô trát xi măng, sơn lăn màu; xà gồ bằng gỗ, mái lợp tôn proximăng, nền xi măng. Nhà bếp củ (ký hiệu g4), diện tích xây dựng 8,4m<sup>2</sup>; kết cấu: Móng đá, tường gạch, đà gỗ, mái lợp tôn kẽm, nền xi măng. Mái hiên (ký hiệu t), diện tích xây dựng 16,6m<sup>2</sup>; kết cấu: xà gồ bằng sắt, mái lợp tôn kẽm. Nhà kho (ký hiệu t1), diện tích xây dựng 27,2m<sup>2</sup>; kết cấu: Xà gồ bằng sắt, mái lợp tôn kẽm, nền xi măng; mặt trước làm bằng khung bằng sắt bắn tôn kẽm, cửa bằng khung sắt bắn tôn kẽm, mặt sau xây gạch tô trát xi măng. Mái hiên (ký hiệu t2), diện tích xây dựng 9,5m<sup>2</sup>; kết cấu: Xà gồ bằng gỗ, mái lợp tôn prôxi măng. Chuồng bò, diện tích xây dựng 25,0m<sup>2</sup>; kết cấu: xà gồ bằng gỗ, mái lợp ngói, trụ bê tông, nền xi măng. Nhà vệ sinh (WC), diện tích 4,7m<sup>2</sup>; kết cấu: xà gồ bằng gỗ, mái lợp tôn prôxi măng, nền gạch men, tường áp gạch men cao 1,50m<sup>2</sup>. Tường rào, cổng ngõ: 02 trụ cổng cao 1,80m, 02 cánh cửa sắt và lưới B40 cao 1,5m x 2,0m; các cạnh Đông, Tây, Nam có tường rào, trụ bê tông, lưới B40. Sân bê tông: diện tích: 156,7m<sup>2</sup>, 01 trang thờ 0,3m<sup>2</sup>. 02 giếng đào, 02 cây rom, 02 trụ điện. Cây cối trên đất: 03 cây Dừa, 02 cây Mù u, 07 cây Mít, 01 cây Ôi, 02 cây mần Cầu, 01 cây Cam, 03 cây Bồ lời, 01 cây Nhãn, 01 cây Đu đủ, 01 cây Mùng quân, 01 cây Ủ ma, 01 cây Lộc vùng, 02 cây Bưởi, 01 cây Chanh, 01 cây Nhàu, 03 cây Khế, 01 cây Lồng mức, 04 cây Sầu đông, 04 cây Câu, 03 cây Xoài, 01 cây Mận, nhiều bụi Chuối và Tre.

Qua xem xét thẩm định tại chỗ, xác định diện tích đo đạc thực tế của thửa đất 91 có diện tích là 1.606,7 m<sup>2</sup>. So với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích thực tế bị giảm (1.748,6 m<sup>2</sup> – 1.606,7 m<sup>2</sup>) = 141,9 m<sup>2</sup>. Qua làm việc với UBND phường P xác định về hình thể thửa đất số 91 không có sự thay đổi về ranh giới, hiện trạng ban đầu, diện tích khi cấp giấy chứng nhận năm 2006 có tăng lên là do quá trình đo đạc. Các đương sự không ai có ý kiến gì đối với diện tích bị biến động. Do đó, xác định quyền sử dụng đất 1.606,7 m<sup>2</sup> (200 m<sup>2</sup> đất ở và 1.404,7 m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác) là di sản của cụ Khi, cụ Có để lại.

[2.4] Tại Công văn số 3377/UBND, ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ, phúc đáp Công văn của Tòa án: Ngày 20/12/1999, hộ ông Nguyễn Văn K có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất với tổng diện tích 3.976m<sup>2</sup> vào các mục đích: Để ở 200m<sup>2</sup>, đất vườn 1.164m<sup>2</sup>, 2 lúa 2.612m<sup>2</sup>, bao gồm 3 thửa trong đó có thửa

đất số 48, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.364m<sup>2</sup>. Ngày 30/12/1999 hộ ông Nguyễn Văn K được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 48, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.364m<sup>2</sup>. Ngày 08/11/2006, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị C2 được UBND huyện Đ cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 91, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.814m<sup>2</sup>. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn Khi vào năm 1999, cho ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị C2 vào năm 2006 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai.

[2.5] Ngày 18/12/2008 UBND huyện Đ có Quyết định số 5711/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị C2, theo đó diện tích bị thu hồi 65,40m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác của ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị C2 thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 6 để mở đường tránh đồng Quốc lộ 1A qua thị trấn Đ(nay là phường N).

[2.6] Theo kết quả trưng cầu giám định số 461/KLGĐ-PC09, ngày 10/6/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự- Công an tỉnh Quảng Ngãi kết luận:Chữ viết (chữ ký) đề tên “Nguyễn Văn K” dưới mục “Những người lập di chúc Chồng” trên tài liệu cần giám định có dấu đề “Bản di chúc để lại quyền sử dụng đất” đề tên Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị C2, ghi ngày 07/12/2010 với chữ viết (chữ ký) đề tên “Ng:Văn K” dưới cột mục “người viết đơn” trên các tài liệu so sánh “Đơn xin cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” đề ngày 4/9/2006 là do cùng một người viết (ký) ra. Chữ viết (chữ ký) đề tên “Nguyễn Thị C2” dưới mục “Những người lập di chúc Vợ” trên tài liệu cần giám định có dấu đề “Bản di chúc để lại quyền sử dụng đất” đề tên Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị C2, ghi ngày 07/12/2010 do không có mẫu chữ viết (chữ ký) so sánh, nên không giám định được

[3] Hội đồng xét xử xác định không có căn cứ pháp lý hộ ông Nguyễn Văn Khi được cân đối theo Nghị định 64/CP của Chính phủ đối với thửa đất 48, tờ bản đồ số 6 diện tích 1.364m<sup>2</sup> diện tích cân đối 572m<sup>2</sup>. Mặt khác các đương sự không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với diện tích đất chia theo Nghị định 64-CP của Chính phủ của hộ cụ Nguyễn Văn K mà thừa nhận toàn bộ thửa đất 91, tờ bản đồ 01 diện tích thực tế 1.606,7m<sup>2</sup> là di sản của cụ K, cụ C2, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc chi di sản theo pháp luật trong trường hợp 02 bản di chúc không hợp pháp: Do 02 bản di chúc không hợp pháp, nên di sản thừa kế quyền sử dụng đất tại thửa đất số 91, tờ bản đồ số 01 phường P diện tích thực tế 1.606,7m<sup>2</sup> chia theo pháp luật theo quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ K, cụ C2 gồm có Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn B

(ông B chết năm 2009), thừa kế thế vị của ông B: Nguyễn Huy T1 và Nguyễn Thị Như Q. Sau khi cụ K, cụ C2 chết thì ông Tấn là người quản lý, bảo quản di sản thừa kế là thửa đất số 91, tờ bản đồ số 01. Do đó, khi chia di sản thừa kế cần chia cho ông T1 thêm 01 kỷ phần là phù hợp.

Chia di sản của K, cụ C2 để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 91, tờ bản đồ số 01, phường P theo pháp luật. Chia  $1.606,7 \text{ m}^2$ : 6 kỷ phần =  $267,8 \text{ m}^2$  ( $33,33 \text{ m}^2$  đất ở và  $234,47 \text{ m}^2$  đất trồng cây hàng năm khác). Trong đó bà T3, bà C1, bà Đ1 mỗi người được nhận  $267,8 \text{ m}^2$  ( $33,33 \text{ m}^2$  đất ở và  $234,47 \text{ m}^2$  đất trồng cây hàng năm khác). Anh T1, chị Q được nhận  $267,8 \text{ m}^2$  ( $33,33 \text{ m}^2$  đất ở và  $234,47 \text{ m}^2$  đất trồng cây hàng năm khác). Ông T2 được nhận  $535,5 \text{ m}^2$  ( $66,66 \text{ m}^2$  đất ở và  $468,84 \text{ m}^2$  đất trồng cây hàng năm khác).

Chia cho ông Nguyễn Văn T2 được nhận 02 kỷ phần có diện tích  $535,5 \text{ m}^2$  (ký hiệu A); trong đó có  $66,66 \text{ m}^2$  đất ở,  $468,84 \text{ m}^2$  đất trồng cây hàng năm khác, có các giới cận: Cạnh phía Đông giáp đường bê tông; cạnh phía Tây giáp phần đất được chia cho anh Nguyễn Huy T1 (ký hiệu B); cạnh phía Nam giáp đường nhựa; cạnh phía Bắc giáp thửa đất số thửa 89. Nhà ở, công trình, vật kiến trúc và cây trên đất được chia ông T2 được quản lý, sử dụng và sở hữu.

Chia cho anh Nguyễn Huy T1 và chị Nguyễn Thị Như Q được nhận 01 kỷ phần có diện tích  $267,8 \text{ m}^2$  (ký hiệu B); trong đó có  $33,33 \text{ m}^2$  đất ở,  $234,47 \text{ m}^2$  đất trồng cây hàng năm khác; có các giới cận: cạnh phía Đông giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Văn T2 (ký hiệu A), cạnh phía Tây giáp với phần đất chia cho bà Nguyễn Thị T3 (ký hiệu C); cạnh phía Nam giáp đường tránh Đông và thửa đất số 92 (BHK) do UBND phường P quản lý và cạnh phía Bắc giáp thửa đất số 90. Buộc ông Nguyễn Văn T2 phải tháo dỡ một phần chuồng bò (ký hiệu t3) có diện tích  $5,9 \text{ m}^2$ , một phần sân bê tông có diện tích  $10,1 \text{ m}^2$  trên phần đất chia cho anh T1, chị Q. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Nguyễn Thị Như Q về việc giao lại phần di sản được nhận cho anh T1 quản lý, sử dụng.

Chia cho bà Nguyễn Thị T3 01 kỷ phần có diện tích  $267,8 \text{ m}^2$  (ký hiệu C); trong đó có  $33,33 \text{ m}^2$  đất ở,  $234,47 \text{ m}^2$  đất trồng cây hàng năm khác; có các giới cận: cạnh phía Đông giáp phần đất chia cho anh Nguyễn Huy T1 (ký hiệu B), cạnh phía Tây giáp với phần đất chia cho bà Nguyễn Thị C1 (ký hiệu D); cạnh phía Nam giáp phần đất ký hiệu BHK có diện tích  $183,2 \text{ m}^2$  và cạnh phía Bắc giáp thửa đất số 90.

Chia cho bà Nguyễn Thị C1 01 kỷ phần có diện tích  $267,8 \text{ m}^2$  (ký hiệu D); trong đó có  $33,33 \text{ m}^2$  đất ở,  $234,47 \text{ m}^2$  đất trồng cây hàng năm khác; có các giới cận: cạnh phía Đông giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị T3 (ký hiệu C), cạnh phía Tây giáp với phần đất chia cho bà Nguyễn Thị Đ1 (ký hiệu E); cạnh phía Nam giáp phần đất ký hiệu BHK có diện tích  $183,2 \text{ m}^2$  và cạnh phía Bắc giáp thửa đất số 90.

Chia cho bà Nguyễn Thị Đ1 01 kỷ phần có diện tích  $267,8 \text{ m}^2$  (ký hiệu E); trong đó có  $33,33 \text{ m}^2$  đất ở,  $234,47 \text{ m}^2$  đất trồng cây hàng năm khác; có các giới cận: cạnh phía Đông giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị C1 (ký hiệu D), cạnh phía Tây giáp

với thửa đất số 64, 92; cạnh phía Nam giáp phần đất ký hiệu BHK có diện tích 183,2m<sup>2</sup> và cạnh phía Bắc thửa đất số 60.

Theo kết quả thẩm định giá tài sản thì giá đất ở là 3.830.000đồng/m<sup>2</sup>, giá đất trồng cây hàng năm khác là 824.000 đồng/m<sup>2</sup>. Mỗi kỹ phần nhận giá trị là:  $(33,33 \text{ m}^2 \times 3.830.000 \text{ đồng/m}^2 + (234,47 \text{ m}^2 \times 824.000 \text{ đồng/m}^2) = 320.857.000 \text{ đồng}$

Ông Nguyễn Văn T2 được nhận 535,5m<sup>2</sup>; trong đó có 66,66m<sup>2</sup> đất ở, 468,84m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác, có tổng giá trị là  $(66,66 \text{ m}^2 \times 3.830.000 \text{ đồng/m}^2) + (468,84 \text{ m}^2 \times 824.000 \text{ đồng/m}^2) = 641.632.000 \text{ đồng}$

Anh Nguyễn Huy T1, bà Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị C1 và bà Nguyễn Thị Đ1 thỏa thuận tự mở lối đi chung vào diện tích đất được chia.

Có sơ đồ địa chính thửa đất kèm theo là phần không tách rời của bản án.

[5] Anh Nguyễn Huy T1, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị Đ1 thống nhất không yêu cầu Tòa án chia thừa kế là nhà, vật kiến trúc gắn liền với đất là di sản của cụ K, cụ C2, giao cho ông Nguyễn Văn T2 được hưởng, không yêu cầu nhận giá trị; anh T1, bà T3, bà C1 và bà Đ1 không tranh chấp cây lâu niên, cây ăn quả trên đất giao cho người nào thì người đó quản lý, sử dụng. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nghĩa vụ của cụ Nguyễn Văn K và cụ Nguyễn Thị C2 để lại: Các bên đương sự đều xác định thời điểm thỏa thuận phân chia di sản thừa kế cụ K, cụ C2 không có bất kỳ nghĩa vụ phải thanh toán nào. Trường hợp sau này phát sinh nghĩa vụ có yêu cầu thì những người thừa kế cùng phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

[7] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã tạm ứng 3.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; 5.000.000 đồng chi phí đo đạc, thẩm định giá 10.000.000 đồng và 2.000.000 đồng chi phí giám định. Tổng cộng 20.000.000 đồng đã chi phí, tất toán xong. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy rằng mỗi đồng thừa kế phải có nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng tương ứng với kỹ phần mỗi người được nhận là  $20.000.000 \text{ đồng} : 6 = 3.333.000 \text{ đồng}$ , ông T2 được nhận 02 kỹ phần nên chi phí tố tụng ông T2 phải chịu là 6.666.000 đồng. Hội đồng xét xử buộc ông Nguyễn Văn T2 phải thanh toán cho anh Tính chi phí tố tụng 6.666.000 đồng, bà Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị T3 mỗi người phải thanh toán cho ông Nguyễn Huy T1 chi phí tố tụng là 3.333.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

[8] Về án phí: Anh Nguyễn Huy T1, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị C1 và bà Nguyễn Thị Đ1 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần di sản được nhận là  $320.857.000 \text{ đồng} \times 5\% = 16.043.000 \text{ đồng}$  án phía dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị di sản được nhận 641.632.000 đồng:  $(20.000.000 \text{ đồng} + 4\% \times 241.632.000 \text{ đồng}) = 29.665.000 \text{ đồng}$

[9] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3, khoản 5 Điều 26, 157, 165, 227, 228, 235, 244, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 618, 623, 631, 633, 634, 636, 649, 650, 651, 652, 660 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ các Điều 26, 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Huy T1. Tuyên bố bản di chúc không ghi ngày tháng năm được Ủy ban nhân dân xã P (nay là UBND phường P) chứng thực ngày 27/9/2006 là di chúc không hợp pháp. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T1 về yêu cầu chia di sản thừa kế theo bản di chúc lập ngày 07/12/2010. Tuyên bố bản di chúc để lại quyền sử dụng đất ngày 07/12/2010 là di chúc không hợp pháp.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T1 về chia di sản thừa kế theo pháp luật.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn K (sinh năm 1930) và cụ Nguyễn Thị C2 (sinh năm 1931) là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 91, tờ bản đồ số 01 phường P, diện tích đo đạc thực tế 1.606,7m<sup>2</sup>.

3. Về hàng thừa kế của cụ K và cụ C2 gồm: bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn T2. Ông Nguyễn Văn B đã chết ngày 14/08/2009; hàng thừa kế thế vị ông B là anh Nguyễn Huy T1 và chị Nguyễn Thị Như Q.

4. Di sản của cụ K, cụ C2 được chia làm 06 kỷ phần, mỗi kỷ phần là có diện tích 267,8 m<sup>2</sup>; trong đó có 33,33m<sup>2</sup> đất ở, 234,47m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác. Ông Nguyễn Văn T2 được chia 01 kỷ phần tương ứng với công sức giữ gìn, bảo quản di sản.

5. Chia cho ông Nguyễn Văn T2 được nhận 02 kỷ phần có diện tích 535,5m<sup>2</sup>; trong đó có 66,66m<sup>2</sup> đất ở, 468,84m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác, có các giới cận: Cạnh phía Đông giáp đường bê tông; cạnh phía Tây giáp phần đất được chia cho anh Nguyễn Huy T1; cạnh phía Nam giáp đường nhựa; cạnh phía Bắc giáp thửa đất số thửa 89. Công trình, vật kiến trúc, cây lâu niên có trên đất, ông T2 được quản lý, sử dụng và sở hữu.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Như Q giao toàn bộ di sản cho anh Nguyễn Huy T1 nhận. Chia cho anh Nguyễn Huy T1 được nhận 01 kỷ phần có diện tích 267,8 m<sup>2</sup>(ký hiệu B); trong đó có 33,33m<sup>2</sup> đất ở, 234,47m<sup>2</sup> đất trồng cây

hàng năm khác; có các giới cận: cạnh Phía Đông giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Văn T2 (ký hiệu A), cạnh phía Tây giáp với phần đất chia cho bà Nguyễn Thị T3 (ký hiệu C); cạnh phía Nam giáp đường tránh Đông và thửa đất số 92 (BHK) do UBND phường P quản lý và cạnh phía Bắc giáp thửa đất số 90. Buộc ông Nguyễn Văn T2 phải tháo dỡ một phần chuồng bò (ký hiệu t3) có diện tích  $5,9m^2$ , một phần sân bê tông có diện tích  $10,1m^2$  trên phần đất chia cho anh T1.

Chia cho bà Nguyễn Thị T3 được nhận 01 kỷ phần có diện tích  $267,8 m^2$  (ký hiệu C); trong đó có  $33,33m^2$  đất ở,  $234,47m^2$  đất trồng cây hàng năm khác; có các giới cận: cạnh phía Đông giáp phần đất chia cho anh Nguyễn Huy T1 (ký hiệu B), cạnh phía Tây giáp với phần đất chia cho bà Nguyễn Thị C1 (ký hiệu D); cạnh phía Nam giáp phần đất ký hiệu BHK có diện tích  $183,2m^2$  và cạnh phía Bắc giáp thửa đất số thửa 90.

Chia cho bà Nguyễn Thị C1 được nhận 01 kỷ phần có diện tích  $267,8 m^2$  (ký hiệu D); trong đó có  $33,33m^2$  đất ở,  $234,47m^2$  đất trồng cây hàng năm khác; có các giới cận: cạnh phía Đông giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị T3 (ký hiệu C), cạnh phía Tây giáp với phần đất chia cho bà Nguyễn Thị Đ1 (ký hiệu E); cạnh phía Nam giáp phần đất ký hiệu BHK có diện tích  $183,2m^2$  và cạnh phía Bắc giáp thửa đất 90.

Chia cho bà Nguyễn Thị Đ1 được nhận 01 kỷ phần có diện tích  $267,8 m^2$  (ký hiệu E); trong đó có  $33,33m^2$  đất ở,  $234,47m^2$  đất trồng cây hàng năm khác; có các giới cận: cạnh phía Đông giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị C1 (ký hiệu D), cạnh phía Tây giáp thửa đất số 64, 92; cạnh phía Nam thửa giáp phần đất ký hiệu BHK có diện tích  $183,2m^2$  và cạnh phía Bắc thửa đất số 60

Anh Nguyễn Huy T1, bà Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị C1 và bà Nguyễn Thị Đ1 tự mở lối đi chung vào diện tích đất được chia.

Cây lâu niên, cây ăn quả trên đất được chia cho ai thì người đó được quản lý, sử dụng và sở hữu.

Có sơ đồ địa chính thửa đất kèm theo là phần không tách rời của bản án.

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

7. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn anh Nguyễn Huy T1 đã tạm ứng 3.000.000đồng (ba triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; 5.000.000đồng (năm triệu đồng) chi phí đo đạc, thẩm định giá 10.000.000đồng (mười triệu đồng) và 2.000.000đồng (hai triệu đồng) chi phí giám định. Tổng cộng 20.000.000đồng (hai chục triệu đồng) đã chi phí, tất toán xong. Mỗi đồng thừa kế phải có nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng tương ứng với kỷ phần mỗi người được nhận là 20.000.000đồng : 6 = 3.333.000đồng (ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng), ông T2 được nhận 02 kỷ phần nên chi phí tố tụng ông T2 phải chịu là 6.666.000đồng (sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Buộc ông Nguyễn Văn T2 phải thanh toán cho anh T1 chi phí tố tụng 6.666.000đồng (sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng), bà Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị T3 mỗi người phải thanh toán cho anh Nguyễn Huy

T1 chi phí tố tụng là 3.333.000đồng (ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

8. Về án phí: Anh Nguyễn Huy T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần di sản được nhận là 16.043.000đồng (mười sáu triệu không trăm ba mươi bốn nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T1 đã nộp 337.000đồng (ba trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0002820, ngày 06 tháng 03 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ. Anh T1 còn phải tiếp tục nộp 15.706.000đồng (mười lăm triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn đồng)

Bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị C1 và bà Nguyễn Thị Đ1 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần di sản được nhận là 16.043.000đồng (mười sáu triệu không trăm bốn mươi ba nghìn đồng)

Ông Nguyễn Văn T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị di sản được nhận 29.665.000đồng (hai mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

9. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND thị xã Đức Phổ;
- Chi cục THADS thị xã Đức Phổ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Thanh Sang**











***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Đức Phổ;
- Chi cục THADS huyện Đức Phổ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Thanh Sang**